

QUYẾT ĐỊNH

V/v Điều chỉnh giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh do bổ sung danh mục kỹ thuật tại Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Phú Yên

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15 ngày 09/01/2023;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư 32/2023/TT-BYT ngày 31/12/2023 của Bộ Y tế quy định quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ Y tế ban hành Danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Quyết định số 22/QĐ-UBND ngày 20/02/2025 của UBND tỉnh Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế tỉnh Phú Yên;

Căn cứ Biên bản thẩm định của Đoàn thẩm định Sở Y tế tại Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Phú Yên được lập ngày 26/5/2025; Biên bản cuộc họp ngày 26/5/2025 và đề nghị của Hội đồng tư vấn cấp Chứng chỉ hành nghề Dược và Giấy phép hành nghề Khám bệnh, chữa bệnh của Sở Y tế tỉnh Phú Yên;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Nghiệp vụ Y - Dược, Sở Y tế;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh do bổ sung 204 danh mục kỹ thuật thực hiện tại Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Phú Yên (theo phụ lục đính kèm)

Điều 2. Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Phú Yên có trách nhiệm đảm bảo về tổ chức, cơ sở vật chất, thiết bị y tế, nhân lực và các điều kiện cần thiết khác để thực hiện các Danh mục kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh được phê duyệt đúng quy định chuyên môn, quy trình kỹ thuật và các quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra, Trưởng các Phòng thuộc Sở Y tế, Thủ trưởng đơn vị có liên quan và cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Trung tâm Phục vụ hành chính công;
- TT KSBT (đăng trang TTĐT SYT);
- Lưu: VT, NVYD (K).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Thanh Tĩnh

Phụ lục:
DANH MỤC KỸ THUẬT BỔ SUNG THỰC HIỆN TẠI BỆNH VIỆN SẢN
NHI TỈNH PHÚ YÊN
(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-SYT ngày tháng năm 2025 của
Sở Y tế tỉnh Phú Yên)

STT (Cột 1)	Mã Kỹ thuật (Cột 2)	Tên chương (Cột 3)	Tên kỹ thuật (Cột 4)
1	1.8	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng
2	1.14	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt catheter động mạch phổi
3	1.19	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường
4	1.23	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thăm dò huyết động theo phương pháp PiCCO
5	1.25	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM
6	1.67	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt nội khí quản 2 nòng
7	1.70	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)
8	1.89	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng
9	1.95	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Mở màng phổi cấp cứu
10	1.96	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca
11	1.108	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán cấp cứu ở người bệnh có thở máy
12	1.112	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Bơm rửa phế quản
13	1.116	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nội soi bơm rửa phế quản cấp cứu lấy bệnh phẩm ở người bệnh thở máy
14	1.117	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nội soi phế quản cấp cứu để cầm máu ở người bệnh thở máy
15	1.119	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên thành ở người bệnh thở máy
16	1.141	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức HFO
17	1.142	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thông khí nhân tạo kiểu áp lực thể tích với đích thể tích (VCV+ hay MMV+Assure)

STT (Cột 1)	Mã Kỹ thuật (Cột 2)	Tên chương (Cột 3)	Tên kỹ thuật (Cột 4)
18	1.143	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thông khí nhân tạo với khí NO
19	1.153	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở máy xâm nhập hai phổi độc lập
20	1.157	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn
21	1.162	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ
22	1.203	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Ghi điện cơ cấp cứu
23	1.232	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu
24	1.243	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp
25	1.288	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)
26	1.292	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Định lượng chất độc bằng HPLC (một lần)
27	1.293	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Định tính chất độc bằng sắc ký khí (một lần)
28	1.294	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Định lượng chất độc bằng sắc ký khí (một lần)
29	1.318	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của siêu âm
30	1.319	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba nòng dưới hướng dẫn của siêu âm
31	1.322	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Khai thông động mạch vành bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị nhồi máu cơ tim cấp
32	1.336	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc
33	1.338	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain-barré với dịch thay thế albumin 5%
34	1.346	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Khai thông mạch não bằng điều trị thuốc tiêu sợi huyết trong nhồi máu não cấp
35	1.351	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nội soi dạ dày - tá tràng điều trị chảy máu do ổ loét bằng tiêm xơ tại đơn vị hồi sức tích cực
36	1.352	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nội soi tiêu hóa cầm máu cấp cứu bằng vòng cao su tại đơn vị hồi sức tích cực

STT (Cột 1)	Mã Kỹ thuật (Cột 2)	Tên chương (Cột 3)	Tên kỹ thuật (Cột 4)
37	1.353	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cầm máu bằng kẹp clip đơn vị hồi sức cấp cứu và chống độc
38	1.368	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Xử lý mẫu xét nghiệm độc chất
39	1.371	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Xét nghiệm định tính porphobilinogen (PBG) trong nước tiểu
40	1.372	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Xét nghiệm định tính porphyrin trong nước tiểu
41	1.373	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Xét nghiệm định lượng cấp NH3 trong máu
42	1.374	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đo áp lực thẩm thấu dịch sinh học (một chỉ tiêu)
43	1.376	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Xác định thành phần hóa chất bảo vệ thực vật trong dịch sinh học bằng máy sắc ký khí khối phổ
44	1.377	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Định lượng methanol bằng máy sắc ký khí khối phổ
45	1.386	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Khai thông động mạch phổi bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị tắc mạch phổi cấp
46	3.18	03. NHI KHOA	Dẫn lưu dịch màng ngoài tim cấp cứu
47	3.19	03. NHI KHOA	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục
48	3.22	03. NHI KHOA	Kích thích tim với tần số cao
49	3.23	03. NHI KHOA	Kích thích tim tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực
50	3.24	03. NHI KHOA	Sốc điện phá rung nhĩ, con tim đập nhanh
51	3.88	03. NHI KHOA	Thăm dò chức năng hô hấp
52	3.99	03. NHI KHOA	Đặt nội khí quản 2 nòng
53	3.124	03. NHI KHOA	Dẫn lưu bể thận ngược dòng cấp cứu bằng nội soi
54	3.993	03. NHI KHOA	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxio (2 bên)
55	3.1034	03. NHI KHOA	Nội soi ống hẹp thực quản, tâm vị
56	3.1581	03. NHI KHOA	Lấy dị vật hốc mắt
57	3.1591	03. NHI KHOA	Trích mủ mắt
58	3.1658	03. NHI KHOA	Lấy dị vật giác mạc
59	3.1659	03. NHI KHOA	Cắt bỏ chấp có bọc

STT (Cột 1)	Mã Kỹ thuật (Cột 2)	Tên chương (Cột 3)	Tên kỹ thuật (Cột 4)
60	3.1663	03. NHI KHOA	Khâu da mi
61	3.1664	03. NHI KHOA	Khâu phục hồi bờ mi
62	3.1665	03. NHI KHOA	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt
63	3.1685	03. NHI KHOA	Bơm thông lệ đạo
64	3.1693	03. NHI KHOA	Trích chấp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc
65	3.1703	03. NHI KHOA	Cắt chỉ khâu da
66	3.1706	03. NHI KHOA	Lấy dị vật kết mạc
67	3.1726	03. NHI KHOA	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội
68	3.1727	03. NHI KHOA	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy
69	3.1729	03. NHI KHOA	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy
70	3.1809	03. NHI KHOA	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng
71	3.1840	03. NHI KHOA	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser
72	3.1841	03. NHI KHOA	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser
73	3.1846	03. NHI KHOA	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy
74	3.1848	03. NHI KHOA	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy
75	3.1849	03. NHI KHOA	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay
76	3.1853	03. NHI KHOA	Điều trị tủy lại
77	3.1930	03. NHI KHOA	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)
78	3.1931	03. NHI KHOA	Phục hồi cổ răng bằng Composite
79	3.1939	03. NHI KHOA	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp
80	3.1949	03. NHI KHOA	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant
81	3.2238	03. NHI KHOA	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng
82	3.2239	03. NHI KHOA	Đốt họng bằng khí CO2 (bằng áp lạnh)

STT (Cột 1)	Mã Kỹ thuật (Cột 2)	Tên chương (Cột 3)	Tên kỹ thuật (Cột 4)
83	3.2241	03. NHI KHOA	Cắt Amidan bằng máy
84	3.2246	03. NHI KHOA	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh
85	3.2265	03. NHI KHOA	Phong bế ngoài màng cứng
86	3.2326	03. NHI KHOA	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
87	3.2337	03. NHI KHOA	Đặt dẫn lưu ổ dịch/áp xe ổ bụng sau mổ dưới siêu âm
88	3.2340	03. NHI KHOA	Nong hẹp thực quản, môn vị, tá tràng
89	3.2352	03. NHI KHOA	Chọc áp xe gan qua siêu âm
90	3.2379	03. NHI KHOA	Test lấy da với các dị nguyên
91	3.2382	03. NHI KHOA	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc
92	3.2383	03. NHI KHOA	Test nội bì
93	3.2384	03. NHI KHOA	Test áp (Patch test) với các loại thuốc
94	3.2442	03. NHI KHOA	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm
95	3.2443	03. NHI KHOA	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm
96	3.2444	03. NHI KHOA	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm
97	3.2451	03. NHI KHOA	Cắt u phần mềm vùng cổ
98	3.2457	03. NHI KHOA	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm
99	3.2458	03. NHI KHOA	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm
100	3.2664	03. NHI KHOA	Cắt một nửa đại tràng phải, trái
101	3.2923	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mi mắt
102	3.2924	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ
103	3.2925	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần
104	3.3007	03. NHI KHOA	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson
105	3.3008	03. NHI KHOA	Điều trị sẹo xấu bằng hóa chất
106	3.3041	03. NHI KHOA	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lông
107	3.3381	03. NHI KHOA	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội
108	3.3730	03. NHI KHOA	Phẫu thuật trật khớp háng
109	3.3737	03. NHI KHOA	Phẫu thuật đóng đinh xương đùi dưới C

STT (Cột 1)	Mã Kỹ thuật (Cột 2)	Tên chương (Cột 3)	Tên kỹ thuật (Cột 4)
			Arm
110	3.4041	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng ngang, đại tràng sigma nối ngay
111	3.4042	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi cắt một nửa đại tràng phải hoặc trái
112	3.4194	03. NHI KHOA	Test lấy da với các dị nguyên hô hấp
113	3.4195	03. NHI KHOA	Test lấy da với các dị nguyên thức ăn
114	3.4196	03. NHI KHOA	Test lấy da với các dị nguyên sữa
115	3.4211	03. NHI KHOA	Kỹ thuật sinh thiết da
116	10.873	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em
117	BS_10.1291	10. NGOẠI KHOA	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ
118	11.2	11. BÔNG	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở người lớn
119	11.6	11. BÔNG	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở trẻ em
120	11.26	11. BÔNG	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em
121	11.32	11. BÔNG	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
122	11.33	11. BÔNG	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
123	11.37	11. BÔNG	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) $\geq$ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
124	11.41	11. BÔNG	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) $\geq$ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
125	11.45	11. BÔNG	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) $\geq$ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
126	11.49	11. BÔNG	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) $\geq$ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
127	11.53	11. BÔNG	Ghép da tự thân xen kẽ (mole-m-jackson) $\geq$ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
128	11.62	11. BÔNG	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf-krause $\geq$ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu
129	13.42	13. PHỤ SẢN	Nút mạch cầm máu trong sản khoa
130	13.43	13. PHỤ SẢN	Sinh thiết gai rau
131	13.55	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và

STT (Cột 1)	Mã Kỹ thuật (Cột 2)	Tên chương (Cột 3)	Tên kỹ thuật (Cột 4)
			vết hạch chậu
132	13.84	13. PHỤ SẢN	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm
133	13.85	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung
134	13.99	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ
135	13.119	13. PHỤ SẢN	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi
136	13.137	13. PHỤ SẢN	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng
137	13.172	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú
138	13.176	13. PHỤ SẢN	Cắt âm hộ + vết hạch bẹn hai bên
139	13.177	13. PHỤ SẢN	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần
140	13.233	13. PHỤ SẢN	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18
141	BS_13.248	13. PHỤ SẢN	Cấy - tháo thuốc tránh thai
142	22.1	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động
143	22.2	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động
144	22.5	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động
145	22.6	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động
146	22.8	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động
147	22.9	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động
148	22.13	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss-phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động
149	22.52	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Nghiệm pháp sinh Thromboplastin (T.G.T: Thromboplastin Generation Test)
150	22.119	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)

STT (Cột 1)	Mã Kỹ thuật (Cột 2)	Tên chương (Cột 3)	Tên kỹ thuật (Cột 4)
151	22.122	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)
152	22.126	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa bao gồm kim chọc tủy một lần)
153	22.127	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần)
154	22.135	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)
155	22.136	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Tìm mảnh vỡ hồng cầu
156	22.137	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ
157	22.139	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)
158	22.161	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế
159	22.268	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)
160	22.281	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)
161	22.282	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật Scangel/Gelcard)
162	22.284	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)
163	22.287	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu
164	22.288	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương
165	22.289	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
166	22.292	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)
167	22.293	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng công nghệ hồng cầu gắn từ
168	22.294	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên hệ thống máy tự động hoàn toàn

STT (Cột 1)	Mã Kỹ thuật (Cột 2)	Tên chương (Cột 3)	Tên kỹ thuật (Cột 4)
169	22.295	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật ống nghiệm)
170	22.296	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard)
171	22.299	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)
172	22.312	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xác định nhóm máu A ₁ (kỹ thuật ống nghiệm)
173	22.499	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Rút máu để điều trị
174	22.605	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)
175	22.625	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)
176	BS_22.697	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian đông máu
177	23.17	23. HÓA SINH	Định lượng Apo B (Apolipoprotein B) [Máu]
178	23.51	23. HÓA SINH	Định lượng Creatinin (máu)
179	23.62	23. HÓA SINH	Định lượng E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol) [Máu]
180	23.65	23. HÓA SINH	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]
181	23.68	23. HÓA SINH	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]
182	23.69	23. HÓA SINH	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]
183	23.133	23. HÓA SINH	Định lượng Protein toàn phần [Máu]
184	23.199	23. HÓA SINH	Định tính Porphyrin [niệu]
185	23.214	23. HÓA SINH	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]
186	24.4	24. VI SINH	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động
187	24.5	24. VI SINH	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động
188	24.13	24. VI SINH	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene
189	24.18	24. VI SINH	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang
190	24.32	24. VI SINH	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR

STT (Cột 1)	Mã Kỹ thuật (Cột 2)	Tên chương (Cột 3)	Tên kỹ thuật (Cột 4)
191	24.39	24. VI SINH	Mycobacterium leprae nhuộm soi
192	24.72	24. VI SINH	Helicobacter pylori nhuộm soi
193	24.87	24. VI SINH	Mycoplasma hominis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc
194	24.95	24. VI SINH	Treponema pallidum soi tươi
195	24.96	24. VI SINH	Treponema pallidum nhuộm soi
196	24.105	24. VI SINH	Ureaplasma urealyticum nuôi cấy, định danh và kháng thuốc
197	24.155	24. VI SINH	HAV Ab test nhanh
198	24.163	24. VI SINH	HEV Ab test nhanh
199	24.164	24. VI SINH	HEV IgM test nhanh
200	24.243	24. VI SINH	Influenza virus A, B test nhanh
201	24.254	24. VI SINH	Rubella virus Ab test nhanh
202	24.259	24. VI SINH	Rubella virus Avidity
203	24.291	24. VI SINH	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh
204	24.323	24. VI SINH	Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động

Tổng số Danh mục kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh: 204